CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP

Ngày 30/09/2025	174,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	39.9%	**85.1%**	**193.0**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,900 - 174,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	673,892
Số lượng CPLH (CP)	3,853,015,512
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,001,683
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	1.03
EPS	2,259
P/E	77.4

DT thuần
Q3/25
39,135
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7,287| -15.7%
YoY: ▼23,715| -37.7%

LN thuần
Q3/25
4,829
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18,992| 134%
YoY: ▼761| -13.6%

LN sau thuế
Q3/25
3,025
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 728| 31.7%
YoY: ▲ 1,010| 50.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
33.3%
YoY: +/-▲ 8.8%

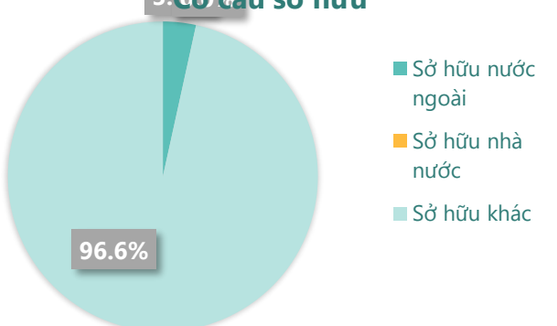
ROE (TTM)
Q3/25
5.3%
YoY: +/-▼ 3.0%

DT thuần
9T 2025
169,611
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42,695| 33.6%

LN thuần
9T 2025
-4,176
tỷ VNĐ
YoY: ▼14,891| -139%

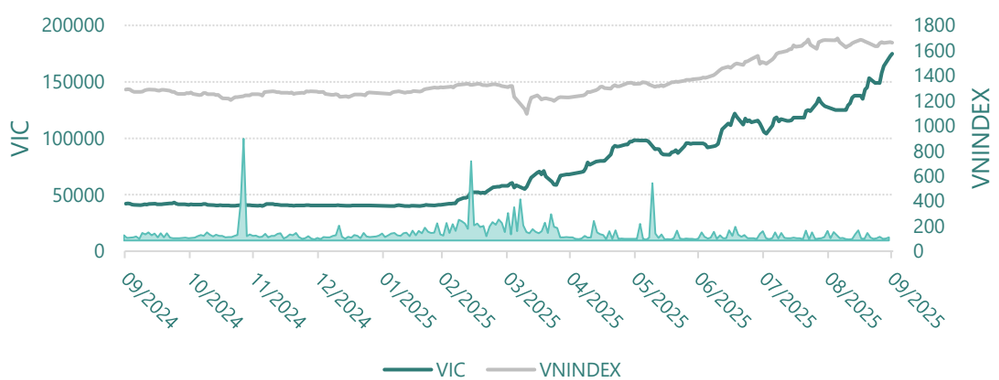
LN sau thuế
9T 2025
7,565
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,496| 85.9%

Cơ cấu sở hữu

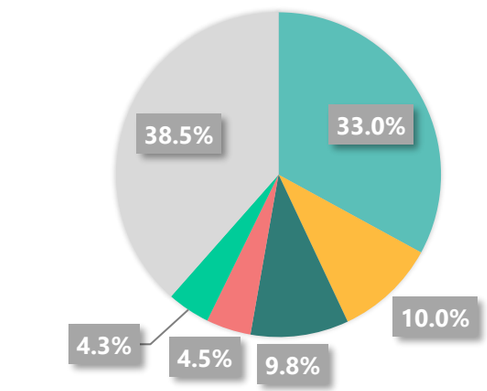


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

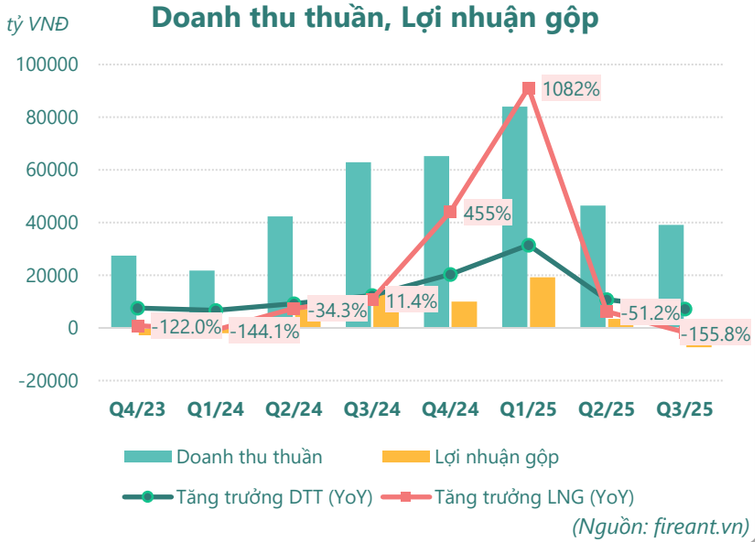


Cơ cấu cổ đông

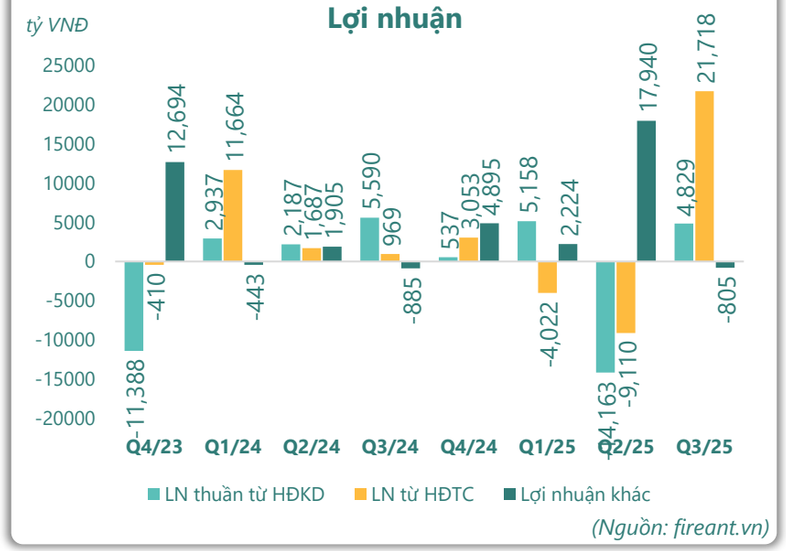


(Nguồn: fireant.vn)

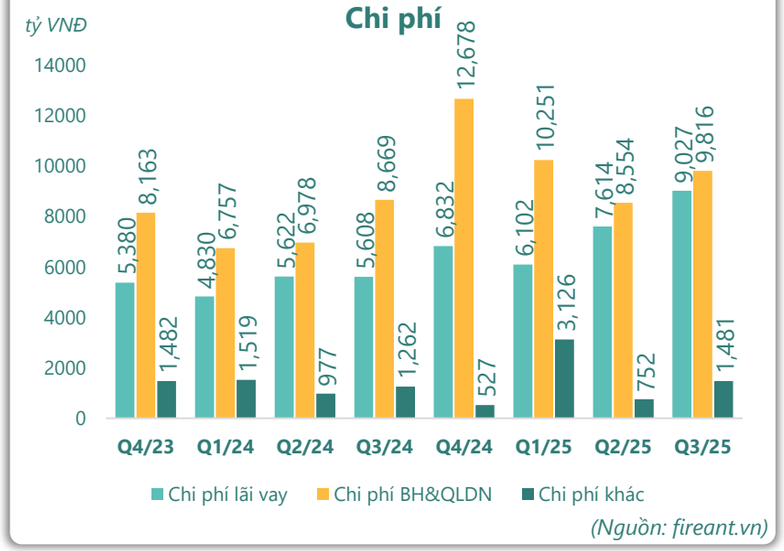
KẾT QUẢ KINH DOANH



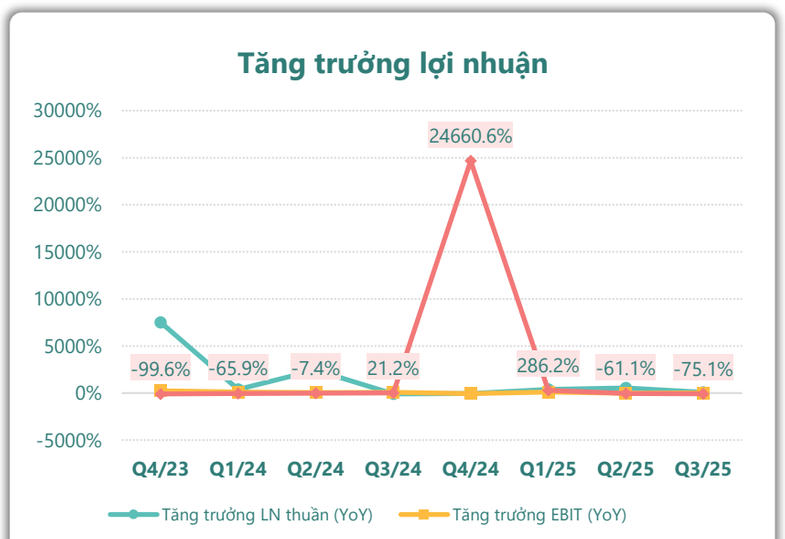
(Nguồn: fireant.vn)



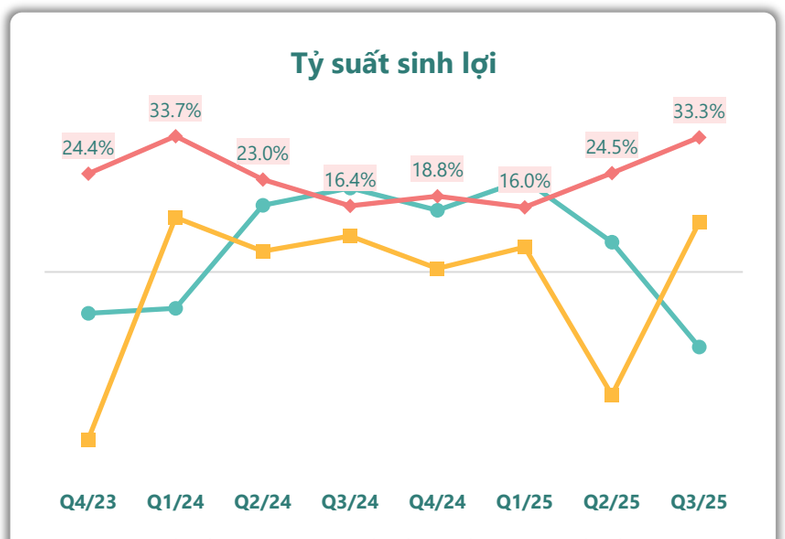
(Nguồn: fireant.vn)



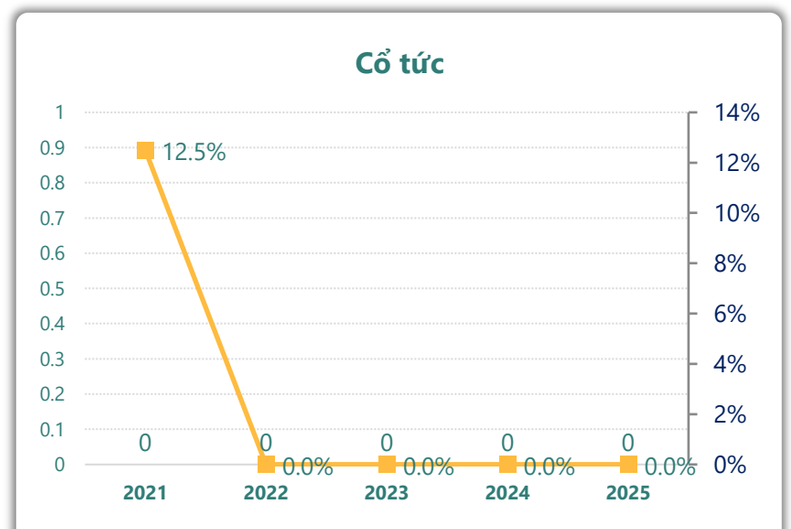
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



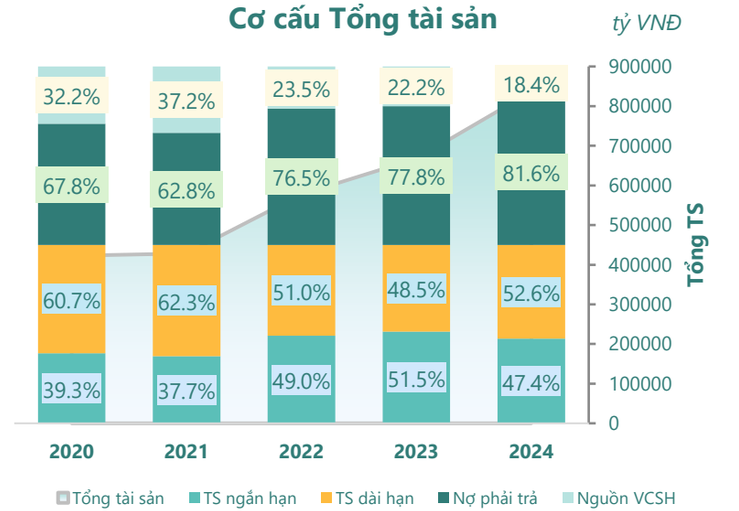
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

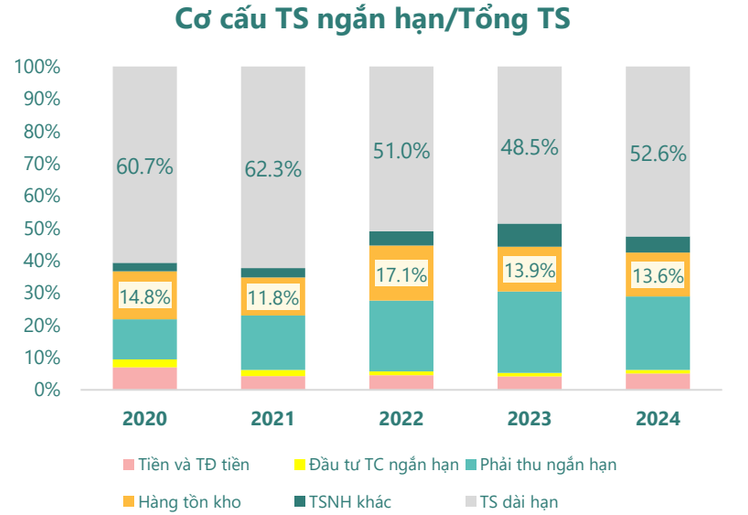
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



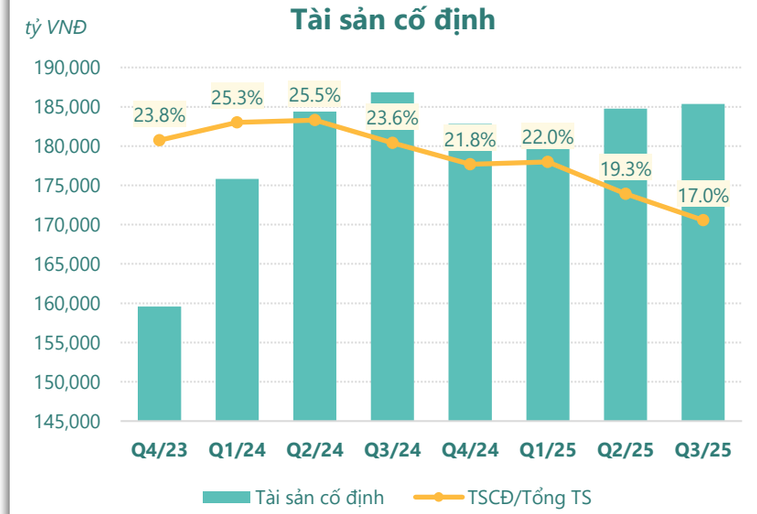
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



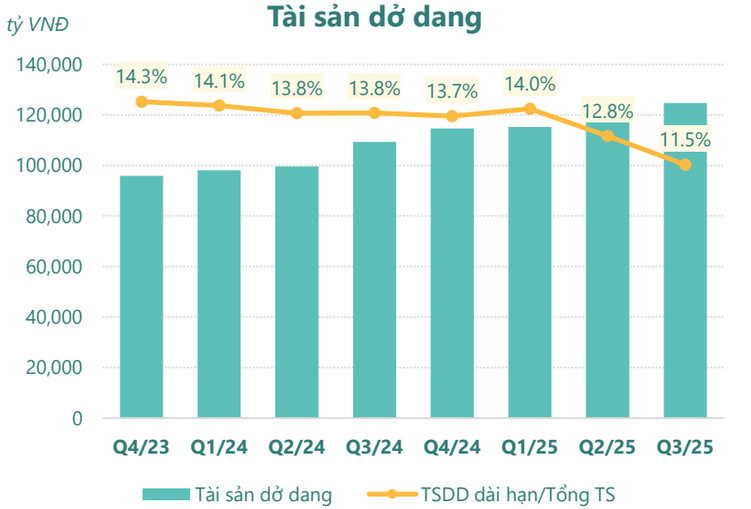
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



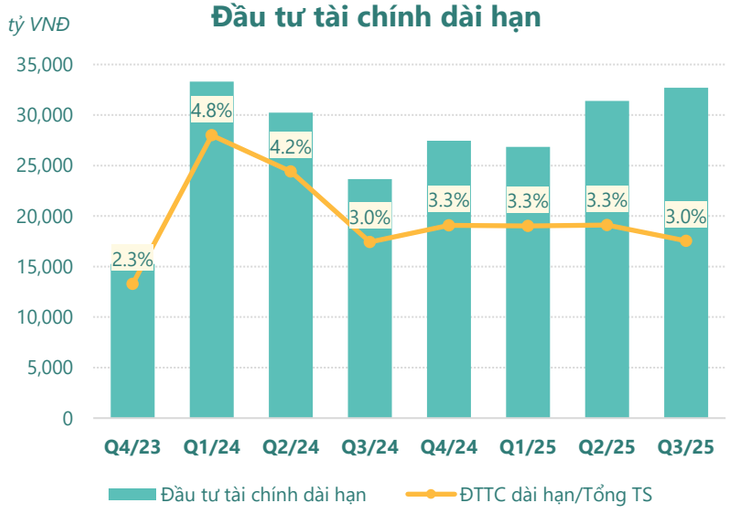
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



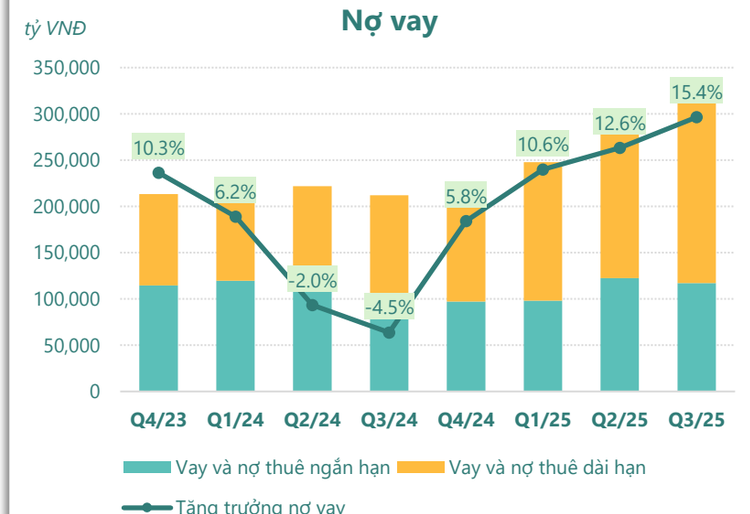
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

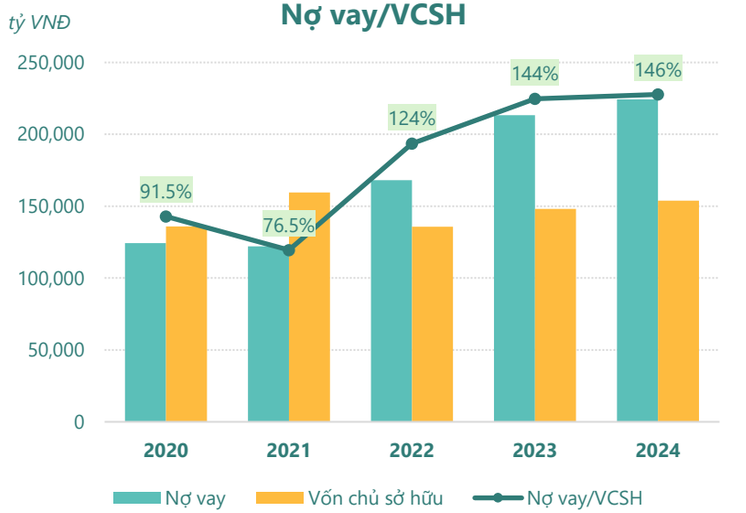
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

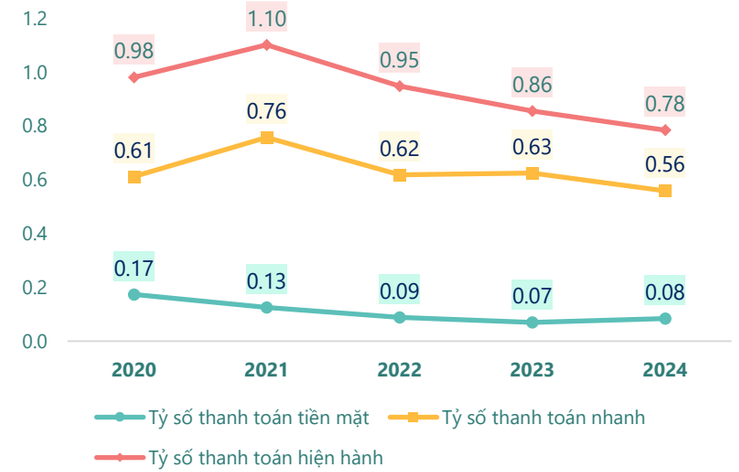
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



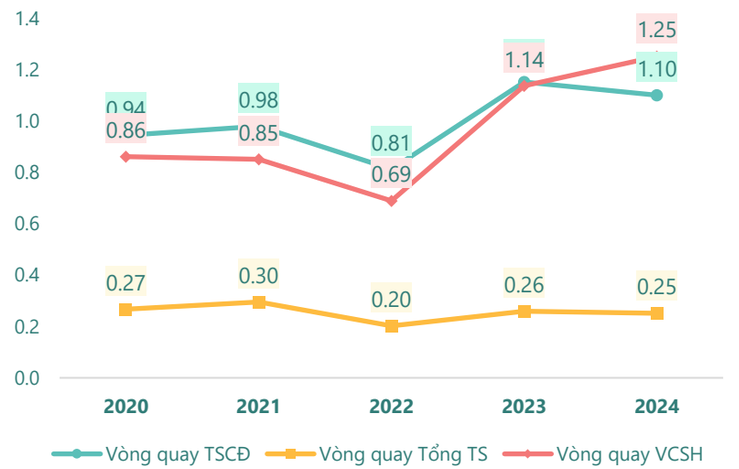
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



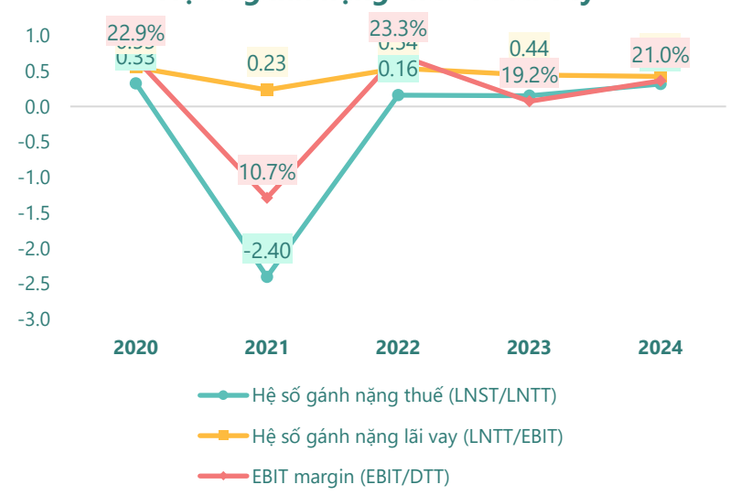
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



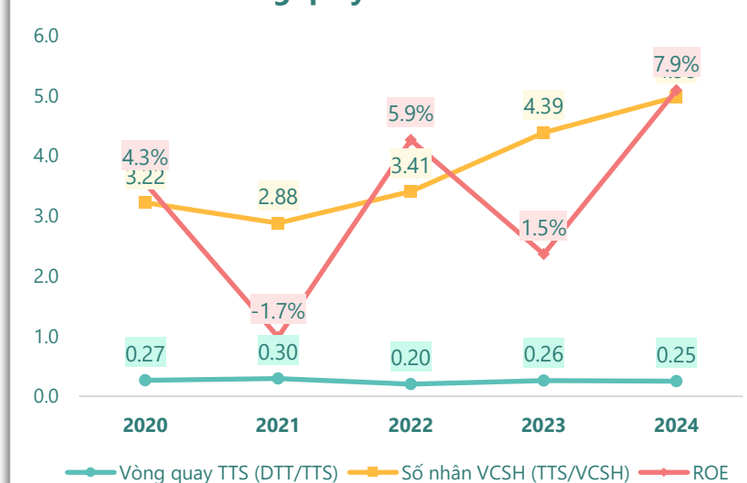
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



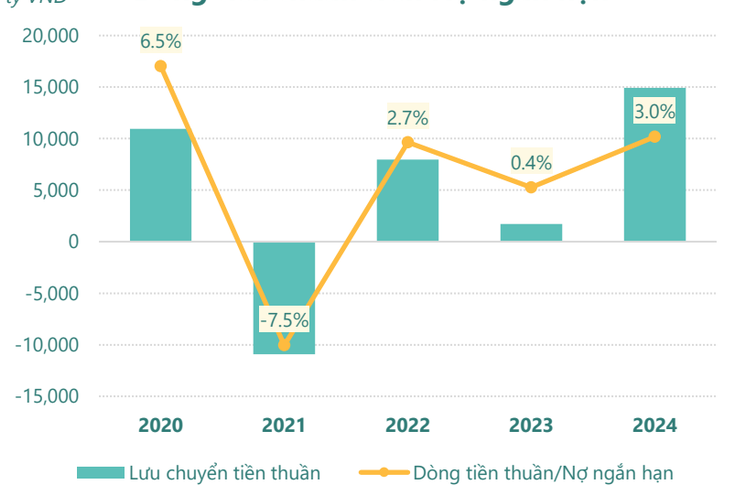
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**39,135**	**62,850**	**-37.7%**	**169,611**	**126,916**	**33.6%**
Giá vốn hàng bán	46,425	49,777	-6.7%	154,280	108,803	41.8%
Lợi nhuận gộp	-7,290	13,074	-156%	15,331	18,113	-15.4%
Doanh thu HĐTC	33,505	8,572	291%	39,894	37,813	5.5%
Chi phí TC	11,787	7,603	55.0%	31,308	23,493	33.3%
Chi phí lãi vay	9,027	5,608	61.0%	22,744	16,060	41.6%
LN trong công ty LKLD	**218**	**217**	**0.4%**	**529**	**686**	**-22.9%**
Chi phí bán hàng	5,780	5,158	12.1%	15,900	12,117	31.2%
Chi phí QLDN	**4,036**	**3,511**	**15.0%**	**12,721**	**10,287**	**23.7%**
LN thuần từ HĐKD	4,829	5,590	-13.6%	-4,176	10,715	-139%
Lợi nhuận khác	**-805**	**-885**	**9.0%**	**19,359**	**577**	**3255%**
LN trước thuế	4,024	4,705	-14.5%	15,183	11,292	34.5%
Lợi nhuận sau thuế	**3,025**	**2,015**	**50.1%**	**7,565**	**4,069**	**85.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**640**	**5,295**	**-87.9%**	**6,678**	**9,711**	**-31.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-859	-2,800	47,992	-17,474	88,223	7,941
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3,767	5,699	-42,449	-16,629	-76,405	-51,502
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-933	-4,487	10,086	24,012	29,892	41,511
Tiền đầu kỳ	26,653	28,565	27,040	42,582	32,492	74,760
Lưu chuyển tiền thuần	**1,975**	**-1,588**	**15,629**	**-10,090**	**41,709**	**-2,050**
Ảnh hưởng tỷ giá	-62.5	62.5	0	0	559	-559
Tiền cuối kỳ	28,565	27,040	42,669	32,492	74,760	72,151

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,087,870**	**836,604**	**30.0%**
Tài sản ngắn hạn	590,642	396,480	49.0%
Tiền và tương đương tiền	72,151	42,582	69.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,918	8,719	-9.2%
Phải thu ngắn hạn	267,275	190,047	40.6%
Hàng tồn kho	185,625	114,090	62.7%
Tài sản ngắn hạn khác	57,673	41,042	40.5%
Tài sản dài hạn	**497,228**	**440,124**	**13.0%**
Phải thu dài hạn	25,551	82,564	-69.1%
Tài sản cố định	185,371	182,943	1.3%
Bất động sản đầu tư	18,934	13,033	45.3%
Tài sản dở dang	124,737	113,358	10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	32,709	27,061	20.9%
Tài sản dài hạn khác	**105,830**	**16,647**	**536%**
Lợi thế thương mại	4,097	4,517	-9.3%
Nợ phải trả	925,966	682,769	35.6%
Nợ ngắn hạn	**557,896**	**505,292**	**10.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117,122	95,189	23.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	50,213	45,035	11.5%
Nợ dài hạn	368,070	177,477	107%
Vay và nợ thuê dài hạn	204,806	129,042	58.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**161,904**	**153,834**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**161,904**	**153,834**	**5.2%**
Vốn điều lệ	38,805	38,786	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)